

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 01 (Đợt 2)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 30 – 31/01/2021

Ngày cung cấp TT: 31/01/2021

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở.
5	9	Cống Lương Cỏ	Cống mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Cầu Thần, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Công Lương Cổ, Sông Đăm, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Công Liên Mạc, Cầu Diễn.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Đập Hà Đông, Cầu Tó, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá, Kênh Hòa Bình.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 87%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm, chảy ngược ra sông Hồng. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Hạ lưu có nhiều và rác thải. Nước màu xanh đen.	7.02	20.9	2.17	0.2	0.117	2.196	333	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 87%, gió ĐDB 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên bờ sông nhiều rác thải. Nước màu xanh đen.	6.91	25.1	3.72	0.3	0.319	1.845	486	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
											thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nhiều mây, t ^o = 19°C, độ ẩm 84%, gió ĐDB 5 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở. Hai bên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.95	27.5	0.4	0.6	4.429	1.395	650	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh	Trời nhiều mây, t ^o = 19°C, độ ẩm 82%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.9	20.7	0.3	0.6	5.594	2.160	730	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Liệt.									động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 80%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Các trạm bơm hai bên sông bơm nước bị ô nhiễm lên tưới. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.02	16.5	0.8	0.6	5.284	1.688	717	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 79%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu, mực nước	6.95	20.7	0.7	0.6	6.760	1.238	659	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	trung bình, đập mở thông. Nước màu đen, mùi hôi thối.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, chảy ngược từ hạ lưu lên, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	6.93	30.8	5.67	0.1	0.186	0.158	241	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ sông Đáy vào, đập	7.06	31.9	5.5	0.1	0.287	0.284	230	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			mở, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời mưa phùn nhỏ, t° = 21°C, độ ẩm 82%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm từ sông Đáy vào, mực nước trung bình, cống mở thông. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.16	23.5	5.4	0.1	0.311	0.358	247	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông	Trời mưa phùn nhỏ, t° = 21°C, độ ẩm 82%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ	7.1	26.9	5.62	0.1	0.210	0.185	227	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Đáy.	sông Đáy vào. Mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đầm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 87%, gió ĐDB 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	6.86	21.5	4.98	0.2	0.233	1.395	340	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 90%, gió ĐĐN 2 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước	6.87	23.7	0.62	0.6	4.584	1.620	672	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			màu đen, mùi hôi thối.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu thấp hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.9	18.2	0.37	0.6	6.605	0.833	805	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 87%, gió ĐĐB 5 km/h, mật độ mây 100%. Cống mở tiêu nước ra	6.92	17.2	0.76	0.6	4.817	1.778	815	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			sông Nhuệ, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 87%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đen.	7.02	20.7	0.8	0.5	3.263	1.836	719	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 87%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 100%.	7.1	22.8	0.62	0.6	4.367	1.508	807	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đen.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, t ^o = 18°C, độ ẩm 85%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.15	27.2	0.7	0.6	5.206	1.328	705	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước	Trời nhiều mây, t ^o = 18°C, độ ẩm 85%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ	7.07	32.7	0.82	0.6	5.594	1.058	615	Không đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mức nước thấp. Đang làm kè hai bên bờ kênh, nắn dòng kênh, dòng chảy bị thu hẹp. Nước màu đen, mùi hôi thối.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời mưa phùn nhỏ, t° = 19°C, độ ẩm 85%, gió ĐĐN 2 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh về hướng sông Đáy. Mức nước trung bình. Hai bên kênh nhiều rác thải. Nước từ nội đồng tiêu ra kênh. Nước màu nâu đục.	6.84	80.6	5.18	0.3	0.295	0.171	396	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh	Đánh giá chất	Trời nhiều mây, t° =	7.07	39.7	5.16	0.2	0.233	0.191	276	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Duy Tiên	lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	21°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 19°C, độ ẩm 84%, gió ĐĐB 5 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xám đen.	6.8	41.7	0.72	0.6	7.382	2.633	915	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô	Đánh giá chất	Trời nhiều mây, t ^o =	6.92	19.8	4.36	0.3	0.272	0.203	449	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	19°C, độ ẩm 80%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Dưới chân cầu có nhiều rác. Nước màu xanh lục.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 82%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 97%. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước cao. Trên kênh nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	7.08	8.7	4.3	0.4	1.080	1.508	572	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC